

**Phụ lục 02: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN, BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN
 DỰ ÁN ĐƯỜNG NỐI TỪ ĐƯỜNG TTTP, THANH HÓA VỚI ĐƯỜNG TỪ CHK THỌ XUÂN ĐI KHU KHINH TẾ NGHĨ SƠN, TẠİ XÃ TÂN NINH**
 (Kèm theo Phương án số /PA-HDGPMB ngày /6/2026 của Hội đồng bồi thường GPMB dự án)

STT	Họ và tên	Loại đất	Số hiệu tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Diện tích nguyên thửa	Tổng diện tích thu hồi	Trong đó						Thành tiền (đồng)									
							Đất khác	Đất ở	Đất vườn ao trong cùng thửa đất có đất ở	Diện tích trong hạn mức	Diện tích vượt hạn mức 1 lần	Diện tích vượt hạn mức quá 1 lần	Bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ di chuyển tài sản	Hỗ trợ tiền thuê nhà		
													Bồi thường về đất	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn, ao trong cùng thửa đất có đất ở, đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất ở (70%)	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn, ao trong cùng thửa đất có đất ở, đối với diện tích đất vượt hạn mức nhưng không quá 01 lần hạn mức giao đất ở (50%)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10=11+12+13)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22=14+15+16+17+18+19+20+21)	
1	Cao Bá Bình	Đất ở CLN	18	536	390,7	390,7		100,0		290,7		90,7		480.000.000				675.118.074	16.248.500	5.000.000	18.000.000	2.088.787.324
2	Lê Quốc Khánh - Lê Việt Lộc	Đất ở CLN	18	308	120,9	83,1		83,1						643.194.000	13.081.500	665.700.000	215.639.250	423.030.227	3.601.000	5.000.000	18.000.000	1.092.825.227
3	Lê Kim Chuyên (Cần)	Đất ở CLN	18	968	252,8	63,8		20,0		43,8	43,8			154.800.000	1.971.000	235.928.700	-	739.910.050	5.218.600	5.000.000	18.000.000	1.160.828.350
4	Lê Mai Hào Yên	Đất ở CLN	18	952	175,2	175,2		50,0		125,2	125,2			588.000.000	5.634.000	854.928.200	-	515.185.874		5.000.000	18.000.000	1.986.748.074
5	Lê Trọng Tiếp	Đất ở CLN	18	951	1.658,9	874,3		250,0		624,3	200,0	200,0	224,3	2.695.000.000	28.093.500	1.365.700.000	975.500.000	1.030.648.327	14.464.600	5.000.000		6.114.406.427
6	Nguyễn Thị Hương	Đất ở CLN	18	306	150,8	150,8		100,0		50,8	50,8			774.000.000	2.286.000	273.634.200	-	309.108.412		5.000.000	18.000.000	1.382.028.612
7	Lê Mạnh Cường	Đất ở CLN	18	354	503,8	503,8		404,0		99,8	99,8			4.751.040.000	4.491.000	681.484.300	-	965.929.172	75.986.600	5.000.000	18.000.000	6.501.931.072
8	Lê Kim Đức	Đất ở CLN	18	1064	875,7	875,7		200,0		675,7	200,0	200,0	275,7	2.352.000.000	30.406.500	1.365.700.000	975.500.000	290.805.324	2.037.200	5.000.000		5.021.449.024
9	Lê Việt Long	Đất ở CLN	18	1113	157,7	157,7		50,0		107,7	107,7			387.000.000	4.846.500	580.126.050	-	351.467.479	4.220.000	5.000.000	18.000.000	1.350.660.029
10	Lê Viết Quang	Đất ở CLN	18	1114	698,3	698,3		150,0		548,3	200,0	200,0	148,3	1.161.000.000	24.673.500	1.077.300.000	769.500.000	1.018.257.558	1.550.000	5.000.000	18.000.000	4.075.281.058
11	Nguyễn Xuân Giai và bà Phạm Thị Thập	Đất ở CLN	22	191	200,0	200,0		200,0		200,0	200,0			1.390.000.000	-	-	-	865.977.980	13.086.900	5.000.000	18.000.000	5.052.875.830
12	Hoàng Bá Thư	Đất ở	17	203	723,9	583,9		200,0		192	200,0		5,7	1.350.385.000	256.500	20.169.450	-	692.757.660	23.215.200	5.000.000	18.000.000	5.900.648.860
13	Nguyễn Văn Chung - Hoà	Đất ở	18	14		229,0		229,0						1.488.500.000	-	-	-	28.197.256	33.168.500			1.549.865.756
14	Trần Việt Lợi (Lam)	Đất ở CLN	17	313	271,0	271,0		96,2						1.169.311.000	-	-	-	2.637.839.457		5.000.000	18.000.000	5.184.588.257
15	Trần Việt Lam	Đất ở CLN	17	581	153,8	153,8		174,8						1.093.950.000	7.866.000	1.346.571.800	-	2.123.944.967	26.464.000	5.000.000	18.000.000	3.761.713.267
16	Hoàng Thị Thìn	Đất ở	17	853	163,5	163,5		90,0		63,8				552.500.000	2.871.000	491.483.300	-	6.210.630	23.353.000			1.461.518.380
17	Vũ Huy Hùng	CLN	17	716		126,6		113,5		126,6				-	5.107.500	874.347.250	-	6.210.630	23.353.000			502.697.935
18	Lê Văn Quang	NTS	17	717		21,7		113,5		21,7				-	5.697.000	368.216.100	-	107.738.935	21.045.900			68.369.900
19	Nguyễn Thị Ngợi	NTS	17	162		5,1		21,7		5,1				-	868.000	63.190.400	-	3.488.000	823.500			28.676.100
20	Hoàng Thị Thuận - Đàm Trung Hiếu -	Đất ở CLN	17	228	221,0	221,0		130,0						1.580.150.000	-	-	-	641.047.640	6.453.800	5.000.000	18.000.000	2.955.764.940
21	Đàm Trung Hiếu	Đất ở CLN	17	573	87,8	87,8		24,0		91,0		91,0		291.720.000	4.095.000	701.018.500	-	54.802.968	6.040.400	5.000.000	18.000.000	869.917.668
22	Lê Thanh Bình	Đất ở	17	287	170,4	170,4		63,8			63,8			2.259.504.000	2.871.000	491.483.300	-	2.200.676.864	1.692.600	5.000.000	18.000.000	4.484.873.464
23	Trịnh Thế Lương	Đất ở CLN	17	285	358,6	358,6		118,8						1.575.288.000	-	-	-	170.941.967	105.471.300	5.000.000	18.000.000	3.645.191.767
24	Trần Văn Lợi - Lê Thị Hà	Đất ở	17	582	56,6	56,6		56,6						750.516.000	-	-	-	397.116.027		5.000.000	18.000.000	1.170.632.027
25	Nhà Văn Hoà thôn 6	DVH	18	573	633,2	633,2	633,2							-	10.791.000	1.540.700.000	218.999.500	-	727.276.285			727.276.285
26	Khu Mộ tổ dòng họ Lê Quang	NTD	18	342	53,3	53,3	53,3											159.271.595	132.000			159.403.595
27	Lê Mạnh Tuấn - Lê Thị Huệ (trồng cây trên đất thầu của UBND xã)	CLN BHK BHK	17 17 17	806 813 105	1.781,0 1.065,1 7.665,6													17.430.000	326.014.700			343.444.700
28	UBND xã Tân Ninh	CLN BHK BHK BHK DGT DTL MNC MNC MNC DTL DTL BHK DGT	17 17 17 17 17 17 17 17 17 28 28 17 17	806 813 105 815 271 447 879 882 1370 1424 131 1096	1.781,0 1.065,1 7.665,6 1.087,6 1.310,4 669,0 4,9 176,1 56,5 25,1 1.610,1 1.324,4	1.258,3 1.065,1 2.115,7 590,2 1,1 117,0 4,9 176,1 14,1 25,1 810,4 1.190,2	1.258,3 1.065,1 2.115,7 590,2 1,1 117,0 4,9 176,1 14,1 25,1 810,4 1.190,2															0
29	Lê Đình Thành (thầu làm trang trại)	BHK	17	131	1.610,1													245.853.355	528.448.400			774.301.755
I	Tổng					15.077,1	8.054,7	3.550,3	3.472,1					34.039.534.000	156.110.500	13.012.532.750	3.155.138.750	17.161.913.728	716.174.200	95.000.000	306.000.000	69.416.705.683
II	Chỉ phí thực hiện																					2.082.501.170
III	Tổng cộng (II+I+II)																					71.499.206.853